

Bản án số: 54/2022/DS-PT

Ngày: 14-6-2022

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp

Các Thẩm phán: Bà Lê Hồng Hạnh

Ông Bùi Thanh Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 4, ngày 17 tháng 5 và ngày 14 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 03/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐXXPT-DS ngày 01 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:*

- Ông Lương Văn U, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ 9, ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

- Bà Trần Thị N, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ 9, ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lương Văn U, bà Trần Thị N: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1962; nơi cư trú: Ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

**Bị đơn:* Ông Tạ Đình H, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ 9, ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ 9, ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

- Bà Lê Thị H, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ 9, ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước; bà H là vợ của ông Lương Văn U.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1962; nơi cư trú: Ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

- Ông Đặng Văn Q, sinh năm 1960; bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1961; anh Đặng Thế G, sinh năm 1997; anh Đặng Thế V, sinh năm 1983; cùng cư trú tại: Ấp 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

- Anh Lê Văn B, sinh năm 1990; anh Lê Văn V, sinh năm 1989; cùng địa chỉ: Tổ 9, ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước; anh B và anh V là con ruột của bà Trần Thị N và ông Lê Văn B

- Chị Lương Thị Hương, sinh năm 1989; chị Lương Thị Hòa, sinh năm 1991; cùng cư trú tại: Tổ 9, ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước; chị Hương và chị Hòa là con ruột của ông Lương Văn U và bà Lê Thị H.

- Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước; người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Hoàng Anh T - chức vụ: Giám đốc Sở;

- Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước; người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Huy Đ - chức vụ: Chủ tịch UBND huyện.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lương Văn U, bà Trần Thị N, bà Lê Thị H: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1962; cư trú tại: Ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương;

**Người kháng cáo:* Bị đơn Ông Tạ Đình H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lương Văn U, bà Trần Thị N là ông Đỗ Văn T trình bày:

Vào năm 1998 ông Lương Văn U, bà Trần Thị N, vợ chồng Ông Tạ Đình H, vợ chồng ông Lê Văn L, bà Đặng Thị L cùng mua chung 01 thửa đất có diện tích khoảng 5,4ha tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước của ông Hoàng Công K với giá 15.500.000 đồng/1ha. Các hộ thỏa thuận phân chia đất là ông U mua 10.000m², ông B chồng bà N mua 7.500m², ông L mua 17.000m², ông H mua 20.000m². Ông U bỏ ra 15.500.000 đồng. Ông B bỏ ra 11.000.000 đồng và ông L bỏ ra 27.000.000 đồng. Lúc đầu đặt cọc 15.000.000 đồng thì ông L là người trực tiếp giao tiền cho ông K. Còn khi giao số tiền còn lại cho ông K thì có ông L, ông H, ông U đến nhà ông K giao tiền cho ông K. Đầu năm 1999 khi ông H, ông U, ông B đưa gia đình vào đủ thì các hộ tiến hành đo đất và phân

chia, nhận đất sử dụng ổn định, có ranh đất và làm hàng rào phân chia ranh giới rõ ràng. Việc phân chia đất trước khi đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông K đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ thì làm thành hai thửa. Do thời điểm đó hoàn cảnh khó khăn nên ông U, ông B, bà N chưa có điều kiện để làm sổ, mặt khác do anh em nên tin tưởng lẫn nhau nên các hộ thống nhất tách thửa đất trên làm hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, một thửa đứng tên vợ chồng ông L, bà Linh còn một thửa gồm đất của ba hộ là ông U, ông B, ông H do ông H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi nào có điều kiện thì ông H sẽ tách đất cho ông U, vợ chồng bà N. Ngày 19/7/1999 các phần đất của ông U, vợ chồng bà N, ông H được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K709529, diện tích 28.325m². Hộ ông U, bà N, ông H sử dụng đất ổn định, có ranh giới rõ ràng giữa các hộ từ năm 1999. Đến năm 2006 khi đã có điều kiện làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông U, bà N đã nhiều lần trao đổi với ông H về việc tách thửa đất. Ông U, bà N có nhờ ban ấp cũng như các hộ giáp ranh chứng kiến, thỏa thuận cắm mốc lại để tách thửa nhưng sau đó ông H vẫn trì hoãn không thực hiện việc tách sổ cho ông U, bà N. Mặc dù đã nhiều năm và nhiều lần ông U, bà N trao đổi việc tách thửa đất nhưng đến nay ông H vẫn không thực hiện. Tháng 5/2020 ông U, bà N có nộp đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân thị trấn C hòa giải nhưng vẫn không hòa giải được. Vì vậy, ông U, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết:

Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất sau có diện tích 10.300m² thuộc thửa đất có diện tích 28.325m², số thửa (không số), tờ bản đồ (không số), tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước là của ông Lương Văn U. (Đất được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 141305073 ngày 19/7/1999).

Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 7.770m² thuộc thửa đất có diện tích 28.325m², số thửa (không số), tờ bản đồ (không số), tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước là của bà Trần Thị N. (Đất được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 141305073 ngày 19/7/1999).

Đối với yêu cầu độc lập của ông Q, bà Đ: Ông Q, bà Đ yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 28,2m² hiện nay ông Q, bà Đ đang quản lý, sử dụng là của ông Q, bà Đ. Phần đất trên có tứ cận theo như sơ đồ đo đạc ngày 03/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C và nằm trong thửa đất số 53, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 411330 mang tên Ông Tạ Đình H. Thửa đất ông Q, bà Đ giáp ranh với phần đất của bà N đang quản lý,

sử dụng. Từ trước tới nay bà N và vợ chồng ông Q sử dụng ổn định từ năm 1999 cho đến nay, phân chia ranh giới rõ ràng nên phần diện tích 28,2m² nói trên là của ông Q, bà Đ chứ bà N không sử dụng. Vì vậy, bà N đồng ý với yêu cầu độc lập của ông Q, bà Đ. Đối với nguyên đơn ông U không có ý kiến gì đối với yêu cầu độc lập của ông Q, bà Đ.

Nguyên đơn ông Lương Văn U, nguyên đơn bà Trần Thị N: Thống nhất với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền là ông Đỗ Văn T và không bổ sung gì thêm.

Bị đơn Ông Tạ Đình H trình bày:

Thửa đất 28.325m² tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc do ông H khai phá năm 1989, đến năm 1999 được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông là Tạ Đình Hùng. Đến năm 2019, thửa đất trên được cấp đổi thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 53, tờ bản đồ số 1, diện tích 29.099,2m² cấp cho Ông Tạ Đình H ngày 21/3/2019. Vào cuối năm 1999 ông H và hộ ông U, bà N thỏa thuận miệng là khi nào có tiền thì tiến hành đo đạc, cắm mốc và ông H chuyển nhượng cho ông U diện tích 10.000m², còn hộ bà N diện tích 7.000m². Ông H và ông U, bà N chỉ mới tự đo đạc phần diện tích trên và ông H đồng ý cho ông U, bà N sử dụng thửa đất trên đến khi nào ông U, bà N có tiền thì sẽ tiến hành đo đạc lại và làm thủ tục tách thửa nên năm 1999 hộ ông U, bà N đã sinh sống, sử dụng phần đất trên. Việc chuyển nhượng đất giữa ông H và ông U, bà N chưa thỏa thuận giá cả, vì tới thời điểm nào ông U, bà N có tiền thì tính giá đất tại thời điểm đó chứ không thể tính giá theo năm 1999 được. Việc thỏa thuận bán đất cũng chỉ mới thỏa thuận bằng miệng chứ chưa lập văn bản gì. Ông U, bà N cũng chưa giao tiền cho ông H. Từ năm 1999 đến năm 2008 thì ông H đồng ý cho hộ ông U, bà N sinh sống, sử dụng đất, không có ý kiến gì vì trước đó ông H đã đồng ý cho ông U, bà N sử dụng đến khi nào có tiền thì ông H chuyển nhượng đất cho. Khi ông U, bà N xây dựng nhà cửa thì ông H không có ý kiến và cũng không phản đối do ông H nghĩ rằng nào khi ông U, bà N có tiền thì cũng sẽ chuyển nhượng đất cho ông U, bà N nên cứ để họ làm nhà sinh sống, sử dụng. Nhưng đến năm 2008 thì ông U, bà N đã tự ý thuê Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đo đạc, cắm mốc, sau đó hộ bà N làm đơn xin tách thửa và Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C có mời ông H ra làm việc, bà N thì yêu cầu ông H tách thửa do các hộ mua chung, mặt khác kết quả đo đạc diện tích lớn hơn phần đất mà trước đây ông H, ông U, bà N thỏa thuận chuyển nhượng nên ông H không đồng ý chuyển nhượng nữa. Ủy ban nhân dân thị trấn C có hòa giải nhưng không thành. Sau đó thì ông H cũng không có ý kiến gì về việc ông U, bà N sinh sống, sử dụng phần đất trên. Hiện nay, tài sản trên phần đất ông U, bà N

sử dụng là do ông U, bà N tạo lập. Nay ông Lương Văn U yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 10.300m² thuộc thửa đất có diện tích 29.099,2m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 411330, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06562 ngày 21/3/2019 cấp cho Ông Tạ Đình H là của ông U; Bà N yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 7.770m² thuộc thửa đất có diện tích 29.099,2m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước là của bà N thì ông H không đồng ý.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Q, bà Đ: Phần đất có diện tích 28,2m² thuộc thửa đất của ông H, đất đã có sơ đồ ông H yêu cầu Tòa án giải quyết theo sổ đất từ xưa rồi và không đồng ý với yêu cầu của ông Q, bà Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H là ông Đỗ Văn T trình bày:

Bà H là vợ của ông Lương Văn U. Bà thống nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông U.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn Q, bà Nguyễn Thị Đ có yêu cầu độc lập trình bày:

Vợ chồng ông Q, bà Đ có thửa đất số 25, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 627054, đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Đ và ông Đặng Văn Q, cấp ngày 15/01/2009 giáp ranh với thửa đất số 53, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Vợ chồng ông Q, bà Đ khai phá và sử dụng đất ổn định từ khoảng năm 1992. Tuy nhiên, theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thì phần diện tích 28,2m² do vợ chồng ông Q, bà Đ sử dụng từ trước tới nay nhưng được cấp vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 1 đứng tên Ông Tạ Đình H. Vì vậy, ông Q, bà Đ yêu cầu Tòa án công nhận phần đất 28,2m² nằm trong thửa đất số 53, tờ bản đồ 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 411330 mang tên Ông Tạ Đình H là của ông Q, bà Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn V, anh Lê Văn B trình bày:

Anh Lê Văn B và anh Lê Văn V là con ruột của bà Trần Thị N và ông Lê Văn B. Khi ba mẹ anh B và anh V nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích

7.593,7m² thì anh B và anh V đang nhỏ, không có công sức đóng góp gì. Nay mẹ anh là bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 7.593,7m² thuộc thửa đất có diện tích 29.099,2m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước thì anh V và anh B không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lương Thị Hương, chị Lương Thị Hòa trình bày:

Chị Lương Thị Hương và chị Lương Thị Hòa là con ruột của ông Lương Văn U và bà Lê Thị H. Khi ba mẹ chị Hương, chị Hòa nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích 10.032,4m² thì chị Hương, chị Hòa đang nhỏ, không có công sức đóng góp gì. Nay ông Lương Văn U khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất sau là của ông U: Phần đất có diện tích 10.032,4m² thuộc thửa đất có diện tích 29.099,2m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước là của ông U thì chị Hương, chị Hòa không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Thế G trình bày: Anh Giang là con ruột của ông Đặng Văn Q và bà Nguyễn Thị Đ. Ông Q, bà Đ có thửa đất số 25, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước giáp ranh với thửa đất số 53, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Thửa đất số 25 này là tài sản riêng của ba mẹ anh Giang, anh Giang không có công sức đóng góp gì. Vì vậy, anh Giang không có ý kiến gì đối với vụ việc tranh chấp liên quan đến thửa đất trên của ông Q, bà Đ. Do anh Giang không có liên quan gì nên anh Giang xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Thế V trình bày: Anh Vinh không có ý kiến và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại văn bản số 1274/ STNMT-VPĐKĐĐ ngày 21/5/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước trình bày:

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 709529, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 96/99/QSĐĐ/UB ngày 19/7/1999: Ông Tạ Đình H sử dụng đất tại thị trấn C, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (nay là huyện C, tỉnh Bình Phước) thửa đất có diện tích 28.325m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 709529, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 96/99/QSD Đ/UB được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/7/1999 theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 02/12/1998. Do hồ sơ lưu trữ không còn nên không cung cấp hồ sơ theo yêu cầu của Tòa án.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 631889, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H-00454 ngày 15/01/2009. Năm 2008, thị trấn C đo đạc, lập bản đồ địa chính, thửa đất của ông H thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 1, diện tích 29.099,2m². Trên cơ sở hồ sơ xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/11/2008 của hộ Ông Tạ Đình H và bà Phạm Thị Q, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất của huyện C thẩm tra hồ sơ, xác nhận đủ điều kiện cấp đổi và được Ủy ban nhân dân huyện C ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 631889, sổ vào sổ H-00454 ngày 15/01/2009 cho hộ Ông Tạ Đình H và bà Phạm Thị Q thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 1, diện tích 29.099,2m². Việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông Tạ Đình H và bà Phạm Thị Q được thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 144 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 411330, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS -06562 ngày 21/3/2019: Ngày 05/3/2019, Ông Tạ Đình H nộp hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện C theo biên nhận số 06970019128340/TTPVHCC đối với thửa đất số 53, tờ bản đồ số 1, diện tích 29.099,2m² tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Trên cơ sở xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ghi ngày 05/3/2019 của Ông Tạ Đình H, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C kiểm tra hồ sơ, xác nhận đủ điều kiện cấp đổi và được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 411330, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS - 06562 ngày 21/3/2019 cho Ông Tạ Đình H. Việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại điểm k, khoản 1, Điều 99 Luật Đất đai năm 2013, thuộc thủ tục số 22, mã Hồ sơ: B-BTM-BPC-264894 –TT ban hành kèm theo quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Tại văn bản số 371/UBND-KTN ngày 29/4/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:

Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 627054, sổ vào sổ H-00058 ngày 15/01/2009 cho hộ bà Nguyễn Thị Đ và ông Đặng Văn Q đối với thửa đất số 25, tờ bản đồ số 1, tại ấp 3, thị trấn C, huyện C: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Đặng Văn Q được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-02970 ngày 17/01/2006 đối với diện tích 27.296m² đất trồng cây lâu năm tại ấp 3, thị trấn C. Trên cơ sở kết quả đo đạc bản đồ thị trấn C năm 2008, hộ bà Nguyễn Thị Đ và ông Đặng Văn Q đăng ký

cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 25, tờ bản đồ số 1, diện tích 26.775,7m² tại ấp 3, thị trấn C, huyện C (diện tích đất giảm là do hình thành đường đi cạnh phía tây và bao gồm phần diện tích thuộc hành lang bảo vệ đường bộ và quá trình sử dụng đất có thay đổi ranh, mốc giới thửa đất cạnh phía nam). Hồ sơ gồm có đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/10/2008 của hộ bà Nguyễn Thị Đ và ông Đặng Văn Q do bà Nguyễn Thị Đ ký tên, giấy chứng nhận cấp năm 2006, hộ khẩu gia đình. Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thẩm tra, phòng Tài nguyên và môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ bà Nguyễn Thị Đ, ông Đặng Văn Q theo quy định tại Điều 114, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lương Văn U thay đổi yêu cầu khởi kiện. Cụ thể ông yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 10.032,4m² thuộc thửa đất có diện tích 29.099,2m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước cho ông. Ông U cung cấp thêm chứng cứ là 08 biên lai thu thuế nhà đất và 02 hình chụp ranh giới đất;

Nguyên đơn bà Trần Thị N thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 7.593,7m² thuộc thửa đất có diện tích 29.099,2m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C là của bà. Bà N không cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Văn U và bà Trần Thị N.

Công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 10.032,4m² thuộc thửa đất có diện tích 29.099,2m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 411330, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06562 ngày 21/3/2019 cấp cho Ông Tạ Đình H có tứ cận: đông giáp đường đất, nam giáp phần đất diện tích 7.593,7m² thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 1, tây giáp đường đất, bắc giáp phần đất 11.444,9m² cho ông Lương Văn U. (Có sơ đồ đo đạc ngày 03/3/2021 kèm theo).

Công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 7.593,7m² thuộc thửa đất có diện tích 29.099,2m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 411330, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06562 ngày 21/3/2019 cấp cho

Ông Tạ Đình H có tứ cận: đông giáp thửa 475, nam giáp phần đất 28,2m² thuộc thửa 53, tờ bản đồ số 1, tây giáp đường đất cho bà Trần Thị N. (Có sơ đồ đo đạc ngày 03/3/2021 kèm theo).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn Q, bà Nguyễn Thị Đ.

Công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 28,2m² thuộc thửa đất có diện tích 29.099,2m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 411330, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06562 ngày 21/3/2019 cấp cho Ông Tạ Đình H có tứ cận: đông giáp thửa số 475, nam giáp thửa 25, tây giáp đường đất, bắc giáp phần diện tích 7.593,7m² thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 1 cho ông Đặng Văn Q, bà Nguyễn Thị Đ. (Có sơ đồ đo đạc ngày 03/3/2021 kèm theo).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/12/2021 bị đơn Ông Tạ Đình H có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bác toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Văn Uân, bà Trần Thị N, ông Đặng Văn Q, bà Nguyễn Thị Diệp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ thời điểm thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc diện tích đất thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 1 tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước các bên đang tranh chấp:

Thửa đất này hiện đang đứng tên người sử dụng là Ông Tạ Đình H. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lương Văn U và bà N trình bày vào năm 1998 bốn hộ gồm ông U, ông Lê Văn B (chồng bà N), ông Lê Văn L, Ông Tạ

Đình H cùng nhận chuyển nhượng thửa đất có diện tích khoảng 5.4ha của ông Hoàng Công K, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng. Trong đó, ông U mua 10.000m², ông B mua 7.500m², ông L mua 17.000m², ông H mua 20.000m². Đến năm 1999 khi ông U, ông B, ông H ngoài miền bắc vào miền nam lập nghiệp thì các hộ tiến hành tự đo đạc, cắm mốc, phân chia ranh giới và sử dụng đất cho đến nay. Khi làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do hoàn cảnh khó khăn và anh em có quan hệ họ hàng tin tưởng nhau nên các ông thống nhất phần đất của ông U, ông B và ông H giao cho ông H đứng tên, khi nào có điều kiện thì sẽ tiến hành tách thửa sau.

Xét lời trình bày của các nguyên đơn phù hợp với lời khai của người làm chứng ông Lê Văn L (chồng bà Đặng Thị L) là 04 hộ gồm ông L, ông H, ông U, ông B mua chung diện tích đất khoảng 5,4 ha và làm 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Đặng Thị L có phần diện tích 8.800m² và trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H đứng tên có phần đất của ông U, ông B. Đến tháng 6/2019, ông L đã làm thủ tục tách phần đất của ông H cho ông H. Các thành viên ban hòa giải ấp 3 cũng xác định, tại buổi hòa giải ở ban ấp, ông H, ông U, bà N đều thống nhất 04 hộ gồm ông H, ông U, ông B, ông L là những người đã mua chung thửa đất của ông Hoàng Công K. Vào thời điểm năm 2006, các hộ ông H, ông U, ông B, ông L còn chỉ ranh giới đất của mình để đo. Sau khi hòa giải các bên đã thống nhất chia đất với nhau nên lập biên bản thống nhất thỏa thuận các cột mốc và xác định cụ thể ranh giới đất theo như biên bản ngày 24/7/2006. Tại các biên bản hòa giải ngày 05/6/2008 tại UBND thị trấn C, huyện C thì ông H cũng thừa nhận các hộ tự cắm mốc, xác định ranh giới đất của mình theo diện tích đã thỏa thuận trước đây là ông H 2ha, bà Linh 1,7ha, ông U 1ha, phần còn lại của ông B. Biên bản hòa giải ngày 23/01/2008 về việc ông H yêu cầu bà Đặng Thị L tách sổ đất cho ông H thì ông H thừa nhận *“04 hộ là Linh, Hùng, Uân, Bảy, cùng sử dụng chung trong tổng diện tích 54.000m²”*. Theo biên bản hòa giải ngày 10/7/2008 tại UBND thị trấn C, huyện C về việc giải quyết đơn xin tách sổ đất của ông Lê Văn B và đơn xin kiến nghị chia đất của ông H thì ông H thừa nhận *“...thống nhất chia cho các hộ cụ thể như sau: Bà Đặng Thị L 1,7ha, ông Lương Văn U 01ha, ông Lê Văn B 07 sào và tôi 02 mẫu, diện tích còn lại chia theo tỉ lệ”*. Các biên bản hòa giải, giải quyết tranh chấp tại cơ sở nêu trên đã được chính ông H và những người có tên trong biên bản thừa nhận là có thật. Theo đó, các thành viên ban hòa giải đều xác định tại các buổi hòa giải nêu trên các hộ ông H, ông U, bà N, ông L đều thừa nhận có mua chung thửa đất 5,4ha của ông Hoàng Công K và đã tự đo đạc ranh giới và sử dụng phần đất của mình từ năm 1999 cho đến nay, trong đó phần đất đo đạc thực tế ông U đang sử dụng 10.032.4m²,

phần đất bà N đo đạc thực tế là diện tích $7.593,7m^2$. Bà N sinh sống trên phần đất có diện tích $7.593,7m^2$, ông U sinh sống trên phần đất có diện tích $10.032,4m^2$ thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ 01 từ năm 1999 và canh tác trồng cây lâu năm, làm nhà trên đất và sử dụng ổn định cho đến nay, không ai bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, ông U, bà N cũng là người đóng tiền thuế đất hàng năm. Những người làm chứng là các hộ giáp ranh với phần đất tranh chấp cũng xác nhận ông U, bà N là những người đã sinh sống và sử dụng đất có ranh giới rõ ràng từ năm 1999 cho đến nay.

[2] Bị đơn Ông Tạ Đình H cho rằng trong các buổi hòa giải, ông đồng ý chia đất cho bà Linh, ông U, ông B chỉ là tạm chia để sau này các hộ thực hiện hợp đồng chuyển nhượng theo giá thực tế tại thời điểm chuyển nhượng. Thực tế, thửa đất có diện tích $29.099,2m^2$ là do ông H khai phá từ năm 1998. Năm 1999, ông H và ông U, bà N có thỏa thuận miệng là ông H chuyển nhượng cho ông U phần đất $10.000m^2$, chuyển nhượng cho bà N phần diện tích $7.000m^2$ nhưng do ông U, bà N chưa có tiền nên ông H để cho ông U, bà N sinh sống, sử dụng đất từ năm 1999 và đến khi nào ông U, bà N có tiền thì sẽ chuyển nhượng theo giá đất thời điểm thanh toán. Tuy nhiên, ông H không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày này của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm ông H cho rằng toàn bộ phần đất 5,4 ha là do ông H mua của ông Hoàng, bà Mai nhưng không xác định được tên họ, năm sinh địa chỉ cũng như xuất trình được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Trong khi đó người làm chứng ông Hoàng Công K trong suốt quá trình giải quyết vụ án và trong các phiên tòa đều khẳng định diện tích đất nêu trên có nguồn gốc ông K khai phá từ trước đó. Ông Nguyễn Duy Khiêm (chủ sử dụng đất giáp ranh) và ông Đinh Đức T cũng xác nhận nguồn gốc đất trước đó là của ông K khai phá và mua gom từ nhiều người. Như vậy, việc ông H cho rằng thửa đất nêu trên có nguồn gốc ông nhận chuyển nhượng từ người khác hoặc khai phá đều không có căn cứ.

[3] Tại biên bản hòa giải ngày 20/10/2007 của ban hòa giải ấp 3, thị trấn C ông H trình bày “*anh Hùng có phần đất với diện tích $8.800m^2$ trong sổ của chị Linh (có giấy thỏa thuận tay với nhau). Trong phần đất của anh Tạ Đình Hùng có phần diện tích của anh Lê Văn B $7.500m^2$, của gia đình anh Lương Văn U là $10.000m^2$* ”. Ông H thừa nhận các nội dung này là có thật, ông cũng xác định phần diện tích $10.032,4m^2$ và $7.593,7m^2$ theo sơ đồ đo đạc ngày 03/3/2021 đều do ông U, bà N sử dụng từ năm 1999 đến nay. Ông H cho rằng ông U, bà N tự kéo hàng rào B40 làm ranh cấm mốc nhưng không được sự đồng ý của ông nhưng tại phiên tòa ông cũng xác định phần ông H cũng có cấm hàng trụ gỗ theo hàng rào B40 của ông U để làm ranh và ông H cũng sử dụng từ vị trí ranh này. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định khi cùng nhau nhận chuyển nhượng đất của

ông K thì giữa ông H, ông U, bà N đã phân chia xác định ranh giới và sử dụng ổn định từ năm 1999 đến nay.

[4] Về phần diện tích đất tăng lên so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1999 cho Ông Tạ Đình H: Tại văn bản số 1274/ STNMT-VPĐKĐĐ ngày 21/5/2021 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước xác định vào năm 1999 thửa đất của Ông Tạ Đình H được cấp giấy chứng nhận với diện tích 28.325m² thửa đất được đo đạc thủ công và không có hệ tọa độ. Đến năm 2009 ông H được cấp đổi giấy chứng nhận, thửa đất được đo bằng máy và sử dụng hệ tọa độ VN2000, diện tích 29.099,2m² tăng 774,2m² so với giấy chứng nhận được cấp năm 1999. Việc chênh lệch diện tích giữa 02 lần đo là do đo bằng tay và đo bằng máy và phát sinh 02 con đường phía đông và phía tây của thửa đất.

[5] Từ những phân tích trên có cơ sở xác định vào năm 1998, 04 hộ gồm ông L, ông H, ông U, ông B (chồng bà N) mua chung thửa đất tại ấp 3, thị trấn C, huyện C của ông Hoàng Công K. Trong diện tích 29.099,2m² thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước đang đứng tên Ông Tạ Đình H có phần đất có diện tích 10.032,4m² của ông Lương Văn U và phần đất có diện tích 7.593,7 m² của bà Trần Thị N. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đúng theo quy định của pháp luật. Do đó kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn Q, bà Nguyễn Thị Đ: Phần diện tích 28,2m² thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước giáp ranh với phần đất bà Trần Thị N đang sử dụng. Bà N và ông Q, bà Đ đều thống nhất phần đất trên ông Q, bà Đ sử dụng ổn định từ trước cho đến nay và bà N, ông Q cũng đã làm hàng rào phân chia ranh giới rõ ràng. Vì vậy, ông Q, bà Đ yêu cầu công nhận phần diện tích 28,2m² nêu trên là của ông Q, bà Đ thì bà N đồng ý. Bị đơn ông H không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông Q, bà Đ vì cho rằng thửa đất số 53 có sơ đồ, ranh giới như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu Tòa án giải quyết theo như ranh giới trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy, phần đất thuộc thửa đất số 53 giáp ranh với thửa đất của ông Q, bà Đ thực tế do bà N sử dụng từ năm 1999 cho đến nay, ông H không sử dụng phần đất này. Ông Q, bà Đ sử dụng đất từ năm 1992, ranh giới đất với bà N đã được các bên cắm mốc rõ ràng có hàng rào lưới B40 và sử dụng ổn định từ năm 1999 cho đến nay. Do đó ông Q, bà Đ yêu cầu công nhận diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của ông bà là có căn cứ được chấp nhận.

[7] Từ những nhận định trên, yêu cầu kháng cáo của bị đơn Ông Tạ Đình H là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

[8] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Ông Tạ Đình H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Ông Tạ Đình H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng các điều 166, 170 và 203 Luật Đất đai năm 2013;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Văn U và bà Trần Thị N.

Công nhận ông Lương Văn U có quyền sử dụng diện tích đất 10.032,4m² trong tổng diện tích đất 29.099,2m² thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 1 tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 411330, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06562 ngày 21/3/2019 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho Ông Tạ Đình H. Vị trí đất ông Lương Văn U được công nhận: phía đông giáp đường đất, phía nam giáp phần đất diện tích 7.593,7m² thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 1, phía tây giáp đường đất, phía bắc giáp phần đất 11.444,9m², theo sơ đồ đo đạc ngày 03/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C kèm theo Bản án này.

Công nhận bà Trần Thị N có quyền sử dụng diện tích đất 7.593,7m² trong tổng diện tích đất 29.099,2m² thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 1 tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 411330, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06562 ngày 21/3/2019 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho Ông Tạ Đình H. Vị trí đất bà Trần Thị N được công nhận: đông giáp thửa 475, nam giáp phần đất 28,2m² thuộc thửa 53, tờ bản đồ số 1, tây giáp đường đất, theo sơ đồ đo

đạc ngày 03/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C kèm theo Bản án này.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn Q, bà Nguyễn Thị Đ.

Công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 28,2m² thuộc thửa đất có diện tích 29.099,2m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 411330, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06562 ngày 21/3/2019 cấp cho Ông Tạ Đình H có tứ cận: đông giáp thửa số 475, nam giáp thửa 25, tây giáp đường đất, bắc giáp phần diện tích 7.593,7m² thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 1 cho ông Đặng Văn Q, bà Nguyễn Thị Đ. (Có sơ đồ đo đạc ngày 03/3/2021 kèm theo).

3. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định tại Bản án này.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Ông Tạ Đình H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011625 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước.

5. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tiến Hiệp